TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **03**/2026/DS- ST
Ngày 13/02/ 2026

"V/v Tranh chấp hợp đồng vay TS"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân : 1/ Ông Lãnh Văn Việt; 2/ Bà Vũ Thị Mai;

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 220/2025/TLST- DS, ngày 06/10/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXX – ST, ngày 05 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2026/QĐ-HPT, ngày 26 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Chu Văn H, sinh năm 1978; Vắng mặt
Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường C, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Chu Văn H: Bà Võ Thị An B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số I đường H, phường B, tỉnh Bắc Ninh. theo Giấy ủy quyền ngày 26/7/2025 tại Văn phòng C. Số công chứng: 3393/2025/CCGD. Có đơn xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Giáp Thị V, sinh năm 1979; Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Giáp Văn Ư, sinh năm 1981; Vắng mặt
Cùng trú tại: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng ông Chu Văn Ư1 và người đại diện trình bày:

Ông Chu Văn H với bà Giáp Thị V có mối quan hệ quen biết trong công tác. Ngày 22/08/2018, tại trường THCS T; ông H đã cho bà V vay số tiền 57.600.000 đồng, mục đích vay là để lo công việc cho gia đình. Vợ chồng bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư trực tiếp nhận số tiền vay và trực tiếp ký tên vào Giấy vay tiền, nội dung: Hai bên thống nhất cho nhau vay với số tiền 57.600.000đ, lãi suất 1,5% một tháng và thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày cho vay, người vay phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền vay và tiền lãi phát sinh hàng tháng cho người cho vay vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vay.

Tuy nhiên, sau khi vay tiền thì ông Ư, bà V không trả tiền gốc và tiền lãi cho ông H như cam kết, ông H đã đòi nhiều lần nhưng bà V không trả. Do đó, ông Chu Văn H yêu cầu bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư cùng liên đới phải trả lãi chậm trả tính từ ngày thỏa thuận trả lãi (ngày 22/08/2018) đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất 1,5%/tháng theo "Giấy xác nhận vay và cho vay tiền" ngày 22/08/2018.

Tiền lãi chậm trả tính với lãi suất mức 18% năm, 1,5%/tháng 0,05%/ngày, tương ứng với thời gian từ ngày 22/08/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (13/2/2026) 77.529.600 đồng.

Tổng số tiền gốc và tiền lãi tạm tính, bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư phải trả theo Giấy vay tiền ngày 22/08/2018 là: 57.600.000đ + 77.529.600 = 135.129.600 đồng.

Trường hợp bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư không trả tiền cho ông Chu Văn H theo phán quyết của Tòa án thì bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư còn phải chịu lãi chậm trả theo quy định pháp luật thi hành án.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

[2] Lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Giáp Thị V trình bày:

Năm 2016 vợ chồng bà có vay của ông Chu Văn H số tiền là 100.000.000đ, mục đích vay để trồng cây phát triển kinh tế gia đình. Hai bên thống nhất cho nhau vay với lãi suất 1,5% một tháng và thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày cho vay, người vay phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền vay và tiền lãi phát sinh hàng tháng cho người cho vay vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vay. Khi đến hạn thanh toán bà đã trả được cho ông H toàn bộ số tiền 100.000.000đ, số tiền hiện nay còn nợ ông H khởi kiện là tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đ mà bà và ông Ư đã ký nhận nợ. Do điều kiện gia đình khó khăn nên bà chưa có tiền trả; nay bà nhất trí trả cho ông H số tiền lãi 57.600.000đ đã ký nhận nợ, còn lãi phát sinh thêm ông H yêu cầu trả là cao nên bà không chấp nhận và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

[3] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Giáp Văn Ư hiện có mặt tại nơi cư trú, Tòa án giao cho gia đình ông Ư và niêm yết tại địa phương thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo phiên họp và hòa giải, quyết

định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa để ông Ư biết đến làm việc tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặtoHoaf vẫn v, nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông Ư.

[4] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng và quan điểm việc giải quyết vụ án như sau:

Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đến làm việc theo triệu tập của Tòa án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; 35; 144, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn H đối với bị đơn bà Giáp Thị V; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Giáp Văn Ư: Buộc bà Giáp Thị V và ông Giáp Văn Ư phải trả cho ông Chu Văn H số tiền nợ gốc là 57.600.000đ và tiền lãi tính đến ngày 13/02/2026 là 77.529.600đ; Tổng cả tiền nợ gốc + tiền lãi là 135.129.600đ.

Về lãi suất Thi hành án: Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Bà V, ông Ư phải chịu 6.756.000đ án phí DSST; Hoàn trả ông Chu Văn H số tiền 3.189.500đ đã nộp tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông H khởi kiện bà V, ông Ư tại Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh về việc bà V, ông Ư vay tiền không trả; ông Ư, bà V hiện đang cư trú tại xã T, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản

1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Võ Thị An B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn ông Chu Văn H trình bày: Ngày 22/8/2018 ông có cho bà Giáp Thị V và ông Giáp Văn Ư vay số tiền là 57.600.000đ, hai bên lập văn bản ký nhận với nhau. Tài liệu, chứng cứ ông H nộp để chứng minh là giấy nhận vay tiền.

Bị đơn bà Giáp Thị V trình bày: Quá trình làm việc bà V thừa nhận bà cùng ông Ư có ký nhận nợ ông H số tiền 57.600.000đ là đúng, nhưng do khó khăn nên chưa có tiền trả. Bà V trình bày nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp".*

Hội đồng xét xử thấy: Theo giấy vay tiền ngày 22/8/2018 ông Chu Văn H có cho bà Giáp Thị V và ông Giáp Văn Ư vay số tiền là 57.600.000đ, hai bên lập văn bản ký nhận với nhau là có thật. Quá trình lấy lời khai bà V thừa nhận có ký nhận vay nợ số tiền 57.600.000đ nhưng là tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đ trước đó; bà V nhất trí trả cho ông H số tiền ký nhận nợ 57.600.000đ, nhưng gia đình do khó khăn nên chưa trả được, về tiền lãi ông H yêu cầu bà V không nhất trí trả.

Bà V trình bày nhưng không đưa được ra chứng cứ để chứng minh và bà V cũng nhất trí trả cho ông H số tiền 57.600.000đ. Do đó buộc bà Giáp Thị V và ông Giáp Văn Ư phải có trách nhiệm trả cho ông Chu Văn H số tiền là 57.600.000đ.

Về tính tiền lãi suất: Theo giấy vay tiền hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 1,5% một tháng, thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày cho vay, người vay phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền vay và tiền lãi phát sinh hàng tháng cho người cho vay vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vay. Bà V trình bày số tiền 57.600.000đ là tiền lãi của số tiền vay trước đó 100.000.000đ nhưng không đưa được ra chứng cứ để chứng minh nên không nhất trí trả và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn xác định số tiền 57.600.000đ là tiền vay không phải là tiền lãi là có căn cứ.

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định lãi suất vay do các bên thỏả thuận như sau: *"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có*

thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác".

Tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về lãi, lãi suất: "*2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau: c) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015".*

Các bên cho nhau vay có thỏa thuận mức lãi suất, do đó yêu cầu tính tiền lãi của ông H đối với bà V, ông Ư là có căn cứ. Do đó, mức lãi suất được tính như sau: Tính từ ngày thỏa thuận trả lãi đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền là 06 tháng, với mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 22/08/2018 đến ngày 22/02/2019.

Tiền lãi chậm trả tính với lãi suất mức 18% năm, 1,5%/tháng 0,05%/ngày, tương ứng với thời gian từ ngày 22/08/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/2/2026 là 89 tháng 22 ngày: Tiền vay 57.600.000đ x 1,5% x 89 tháng = 76.896.000đ; Tiền vay 57.600.000đ x 0,05% x 22 ngày = 633.600đ = 77.529.600 đồng.

Tổng cộng tiền gốc, lãi bà V, ông Ư phải trả cho ông H là: 135.129.600đ

Về lãi suất chậm Thi hành án: Các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nên áp dụng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà V, ông Ư phải chịu tiền án phí DSST theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án; Hoàn trả ông Chu Văn H số tiền đã nộp tạm ứng án phí DSST.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; 35; 144, 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn H đối với bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư.

Buộc bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư phải trả cho ông Chu Văn H số tiền nợ là 57.600.000đ + tiền lãi 77.529.600đ; tổng tiền gốc và lãi 135.129.600 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, sáu trăm đồng chẵn).

Về nghĩa vụ chậm Thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2]. Về án phí: Bà Giáp Thị V, ông Giáp Văn Ư phải chịu 6.756.000đ tiền án phí DSST. Hoàn trả anh Chu Văn H số tiền 3.189.500đ đã nộp tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 00001077 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

[3]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn